TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 426/2025/HS-PT
Ngày 29 tháng 9 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Như Lạc - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 151/2025/TLPT-HS ngày 18 tháng 8 năm 2025 do có kháng cáo của các bị cáo Đỗ Thị N, Đặng Đức T, Đỗ Đình T1, Phan Văn P và Lê Đức N1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 138/2025/HS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Đỗ Thị N, giới tính: Nữ. Tên gọi khác: Không. Sinh năm 1991 tại: Đồng Nai. Số căn cước công dân 075191010055 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 19/8/2022. Nơi đăng ký thường trú: ấp B, xã X, huyện C (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai. Chỗ ở hiện nay: như trên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa. Trình độ học vấn: 12/12. Nghề nghiệp: Buôn bán. Con ông Đỗ Đình Đ, sinh năm 1955 và bà Vũ Thị T2, sinh năm 1957. Gia đình có 04 anh em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình. Có chồng: Đặng Đức T, sinh năm 1990. Có ba con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không. Ngày 16/4/2024 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ bắt tạm giam theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 599/LB-CSHS-Đ1 ngày 03/4/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ; có mặt.

2. Đặng Đức T, giới tính: Nam. Tên gọi khác: Không. Sinh năm 1990 tại: Quảng Ngãi. Số chứng minh nhân dân 2721211332 do Công an tỉnh Đ cấp ngày 05/3/2015. Nơi đăng ký thường trú: Ấp B, xã X, huyện C (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai. Chỗ ở hiện nay: như trên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa. Trình độ học vấn: 7/12. Nghề nghiệp: Tài xế. Con ông Đặng Thanh T3, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1960. Gia đình có 05 anh em, bị cáo là con thứ tư trong gia đình. Có vợ: Đỗ Thị N, sinh năm 1991. Có ba con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo được tại ngoại. (SĐT: 0392 650 650 và 0343 286 660) (có mặt).

3. Đỗ Đình T1, giới tính: Nam. Tên gọi khác: Không. Sinh năm 1983 tại: Hải Phòng. Số căn cước công dân 031083026045 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 27/12/2021. Nơi đăng ký thường trú: ấp C, xã X, huyện C (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai. Chỗ ở hiện nay: như trên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa. Trình độ học vấn: 6/12. Nghề nghiệp: Tài xế. Con ông Đỗ Văn Đ1, sinh năm 1955 và bà Vũ Thị T2, sinh năm 1957. Gia đình có 04 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình. Có vợ: Phan Thị Mỹ H, sinh năm 1981 (đã ly hôn). Có ba con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không. Ngày 17/4/2024 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ bắt tạm giam theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 597/LB-CSHS-Đ1 ngày 03/4/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ; có mặt.

4. Phan Văn P, giới tính: Nam. Tên gọi khác: Không. Sinh năm 1988 tại: Bình Thuận. Số căn cước công dân 075088016336 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/8/2021. Nơi đăng ký thường trú: Đội 6, thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là xã H, tỉnh Lâm Đồng). Chỗ ở hiện nay: như trên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa. Trình độ học vấn: 5/12. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông Phan E, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1960. Gia đình có 07 chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình. Vợ, con: chưa có. Tiền án, tiền sự: Không. Ngày 30/7/2024 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ bắt tạm giam theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 596/LB-CSHS-Đ1 ngày 03/4/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (có mặt).

5. Lê Đức N1, giới tính: Nam. Tên gọi khác: Không. Sinh năm 1986 tại: Hà Giang. Số căn cước công dân 002086009667 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp. Nơi đăng ký thường trú: ấp T, xã L, huyện X (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai. Chỗ ở hiện nay: như trên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 9/12. Nghề nghiệp: Tài xế. Con ông Lê Hoài N2, sinh năm 1962 và bà Dương Thị Thanh N3, sinh năm 1963. Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình. Có vợ: Trần Thị Thanh Kim C, sinh năm 1986. Có 03 con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không. Ngày 27/12/2024, ra đầu thú và chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 3256/LTG-CSHS-Đ1 ngày 30/12/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ; có mặt.

- *Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo T1:* Ông Tô Bá T4 là Luật sư của Công ty L thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: 2 đường N, phường T, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo P và N1*: Ông Hồ Hoài N4 là Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo T và bị cáo N*:: Ông Nguyễn Như T5 là Luật sư của Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Địa chỉ: Tổ B, Khu phố D, phường Q, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai và bà Lê Thị Hồng X1 là Luật sư của Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Số B ngõ B Đ, phường T, quận C (nay là phường Y), thành phố Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào cuối năm 2017, vợ chồng Đặng Đức T và Đỗ Thị N mua 01 chiếc xe ô tô tải cẩu hiệu Hyundai 210 biển số 60C-384.83 tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ô địa chỉ: 28/1, Quốc lộ A, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá 2.214.000.000 đồng (vợ chồng T, N trả 300.000.000 đồng và thế chấp chiếc xe trên để vay Ngân hàng P1 - Chi nhánh Đ2, hàng tháng phải trả cho Ngân hàng 30.000.000 đồng), Đỗ Thị N là người đứng tên đăng ký chủ sở hữu; Giấy chứng nhận đăng ký xe đang được thế chấp tại Ngân hàng P1 - Chi nhánh Đ2.

Đến tháng 12/2019, N đăng trên mạng internet để bán xe cẩu, anh Nguyễn Phi K, sinh năm 1985, hộ khẩu thường trú: thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên - Giám đốc Công ty TNHH Ô liên hệ với N qua điện thoại để thỏa thuận mua lại chiếc xe ô tô biển số 60C-384.83 thì N đồng ý, hai bên thống nhất giá cả là 1.150.000.000 đồng.

Ngày 11/12/2019, anh K chuyển 850.000.000 đồng vào tài khoản 4667040184722 của N mở tại Ngân hàng P1 để N thanh toán khoản vay, thanh lý hợp đồng thế chấp với Ngân hàng P1. Ngày 17/12/2019, thông qua anh Đặng Thanh T6, thường trú tại tổ F, ấp B, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai, N giao xe 60C-384.83 và bản phô tô giấy chứng nhận đăng ký xe cho K tại Công ty Ô. Ngày 03/01/2020, anh K tiếp tục chuyển số tiền 298.000.000 đồng vào tài khoản số 050075141979 của N mở tại Ngân hàng S để thanh toán tiền mua xe, anh K thiếu lại 2.000.000 đồng và hẹn khi nào làm thủ tục sang tên sẽ trả.

Ngày 16/01/2020, anh K bán chiếc xe cho anh Huỳnh Tấn T7, sinh năm 1979, đăng ký thường trú tại: khu phố A, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 1.200.000.000 đồng. Anh T7 trả trước cho anh K 600.000.000 đồng, anh K đã giao chiếc xe cho T7 để sử dụng và thỏa thuận số tiền còn lại khi ký hợp đồng sang tên cho anh T7 sẽ thanh toán. Sau đó, anh T7 giao xe cho anh Trần Minh C1 ngụ tại 108, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An làm tài xế và anh Thạch C2 ngụ tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh làm phụ xe để chạy dịch vụ theo yêu cầu của anh T7.

Tuy nhiên, sau khi nhận tiền của anh K nhưng N không tất toán khoản vay với Ngân hàng P1 mà rút tiền ra để cho anh ruột tên Đỗ Đình T8, sinh năm 1982, đăng ký thường trú tại: ấp B, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai mượn để kinh doanh phế liệu. Khi anh K đề nghị ký hợp đồng để sang tên sở hữu xe thì N lấy lý do phải nhập viện điều trị, về quê sinh con và làm ăn thua lỗ... để không ký hợp đồng công chứng sang tên xe cho anh K. Đến tháng 10/2020, anh K đến nhà tìm N trao đổi về việc làm hợp đồng mua bán xe thì gặp T. T nói với anh K khi N mua bán xe với anh K thì T không biết, T đưa ra giá bán xe là 1.500.000.000 đồng, yêu cầu anh K phải trả đủ tiền thì T mới làm thủ tục sang tên. T nói số tiền anh K đã chuyển cho N thì tính theo lãi suất Ngân hàng và anh K phải trả tiền thuê xe từ lúc lấy xe đến nay nhưng anh K không đồng ý nên đi về.

Ngày 07/11/2020, T và N phát hiện chiếc xe ô tô biển số 60C-384.83 đang ở đoạn đường thuộc huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đã thay cẩu và bảng hiệu tên chủ xe ở hai cửa nên N thuê xe 07 chỗ hiệu Ford Everest (N không nhớ thuê của ai, biển số xe) giao cho Lê Đức N1 điều khiển chở T, N, Đỗ Đình T1 (em của N) và Phan Văn P (em vợ của T1) đến địa điểm nói trên để tìm và lấy lại xe. Khi phát hiện thì cả nhóm đi theo xe cẩu đến Công ty O thuộc Khu Công nghiệp A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Do N1 từng được N thuê điều khiển xe cẩu nên khi nghe T yêu cầu N1 chạy theo thì N1 hỏi "Xe của mày mà tại sao phải bám theo?" thì T nói "Xe cho người ta thuê, người ta không trả tiền giờ lấy lại". T và N1 cầm theo giấy tờ xe đến gặp anh Phan Viết T9 là bảo vệ Công ty O nói chiếc xe biển số 60C-384.83 đang xuống hàng là của T và đề nghị lấy xe nhưng anh T9 nói trong phạm vi Công ty không được phép, nếu là xe của T thì đề nghị hai bên ra ngoài để giải quyết. T nói với N1 "Xíu nữa xe tải cẩu ra cổng thì nói tài xế xuống xe, em lấy chìa khóa đưa cho anh thì anh lên xe chạy về", còn T1 nói "Tí nữa đợi xe ra cổng, đuổi tài xế xuống xe rồi lấy xe về luôn, không lằng nhằng". Nghe vậy, N1 gọi cho Công an xã A và chuyển máy cho T nói chuyện. Sau khi nghe xong điện thoại thì T nói lại Công an yêu cầu xuống trình báo và cung cấp giấy tờ nên T không đồng ý. Khi anh Trần Minh C1 điều khiển chiếc xe 60C-384.83 ra cổng, trong lúc anh C1 mở cửa xuống xe đi vào phòng bảo vệ để lấy lại giấy phép lái xe thì T nói với T1 "Anh mở cửa, lên kiểm tra xe cho em". Nghe vậy, T1 leo lên cabin xe quan sát và nhìn thấy ở hàng ghế phía sau cabin có một mình anh Thạch C2 nên T1 rút chìa khóa xe đưa cho N1 để điều khiển, còn N và T1 ngoắc tay gọi C1 "Mày xuống đây, mày xuống đây", T1 cầm tay anh C1 kéo xuống nói "Đây là xe của tao thì tao lấy" và yêu cầu anh C1 giao xe lại cho T. P đứng ở trước đầu xe chỉ tay vào anh C1 yêu cầu anh C1 xuống xe. Anh C1 không đồng ý và nói mình chỉ là tài xế, nếu cần gì thì nói chuyện với chủ xe rồi anh C1 lấy điện thoại gọi cho anh Huỳnh Tấn T7 báo có người cầm Giấy chứng nhận đăng ký xe và sổ hộ khẩu đến để đòi xe thì Đình T1 bấm tắt điện thoại không cho anh C1 gọi. T yêu cầu anh C1 đưa xe đến Công an để giải quyết tranh chấp, đồng thời nói P và N1 cùng lên xe. Nhật giữ tay anh C1 kéo ra, leo lên vị trí lái để điều khiển xe theo yêu cầu của T, còn anh C1 và anh Thạch C2 ra ghế sau ngồi. Sau khi nói N1 điều khiển, T1 xuống xe và điều khiển xe 07 chỗ chở N đi theo xe cẩu do N1 điều khiển. Thấy đông người và nghe T nói sẽ đưa xe đến Công an để giải quyết nên anh C1 đồng ý và không phản ứng, cùng

anh Thạch C2 lên xe đi cùng với T. Khi N1 điều khiển xe đến khu vực ngã ba S thuộc ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai thì T nói "Chở mày tới đây thôi, tao lấy xe về, muốn gì lên nhà tao nói chuyện". N1 dừng xe còn P xuống xe nói với anh C1 và Thạch C2 "Hai thằng mày xuống xe, xe của tao, tao lấy về". Thấy các đối tượng không đưa đến Công an để giải quyết theo thỏa thuận nên anh C1 hỏi lại tại sao nói đưa đến Công an giải quyết giờ lại bắt xuống thì T1 đến nói với anh C1 "Mày không xuống xe thì có chuyện". Vì lo sợ nên anh C1 và anh Thạch C2 xuống xe, anh C1 nói với T "Giờ mấy anh lấy xe, về ông chủ hỏi em thì sao" thì T đưa sổ hộ khẩu và giấy tờ cá nhân cho anh C1 xem, xem xong anh C1 nói "Mấy anh bỏ em ở ngoài quốc lộ, chứ bỏ em ở đây sao em về được". T đồng ý cho anh C1 và anh Thạch C2 lên xe để đi ra Q, trên xe anh C1 hỏi lại "Mấy anh chạy lại Công an đi, sao nãy mấy anh hứa lên Công an" thì P đe dọa "Đ.M mày, mày xuống xe cho tao không tao đập chết mày". Do sợ bị đánh nên anh C1 và Thạch C2 xuống xe, anh C1 xin chụp lại giấy tờ của T. Sau đó, anh C1 gọi báo sự việc cho anh Huỳnh Tấn T7 và thuê xe ôm chạy đến Công an xã A, huyện L để trình báo.

Quá trình điều tra, các bị can Đỗ Thị N, Đặng Đức T, Lê Đức N1, Đỗ Đình T1, Phan Văn P không thừa nhận đe dọa anh C1 và anh Thạch C2 để lấy xe cẩu biển số 60C - 384.83. Tuy nhiên, căn cứ chứng cứ tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định hành vi phạm tội của các bị can như trên.

Hồ sơ thế chấp xe ô tô biển số 60C - 384.83 vay tài sản tại Ngân hàng P2 Chi nhánh Đ2, thể hiện dư nợ đến ngày 13/4/2021 là 524.999.700 đồng. Hiện gia đình Đỗ Thị N đã nộp 600.000.000 đồng để tất toán khoản vay cho Ngân hàng P2 chi nhánh Đ2.

Tại Kết luận định giá tài sản số 102/KL-ĐGTS ngày 20/11/2020 của Hội đồng định giá tài sản xác định xe tải có cần cẩu hiệu Hyundai biển số 60C - 384.83 trị giá 1.650.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 7360/KL-KTHS ngày 08/01/2024 của Phân viện khoa học hình sự Bộ C3 tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Không phát hiện thấy dấu vết cắt, ghép, chỉnh sửa về nội dung hình ảnh trong tập tin video gửi giám định.

Sao kê tài khoản của Đỗ Thị N xác định trong ngày 12/11/2019 anh Nguyễn Phi K chuyển vào tài khoản của N tổng số tiền 850.000.000 đồng, ngày 03/01/2020 anh K chuyển 298.000.000 đồng vào tài khoản của N.

Theo lời khai của anh C1 thì xe 07 chỗ do N1 điều khiển có số đuôi 93. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tra cứu xe Ford Everest biển số 60A – 019.93 của anh Nguyễn An B, ngụ tại: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai, anh B không nhớ đã cho ai thuê, hiện anh B đã bán xe cho người khác nên không có yêu cầu gì.

Tại Kết luận giám định số 5967/KL-KTHS ngày 30/9/2024 của Phân viện kỹ thuật hình sự Bộ C3 tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Không phát hiện thấy dấu vết đục sửa, tẩy xóa, hàn ghép tại vị trí đóng số khung, số máy của xe ô tô gửi giám định nêu trên.

Vật chứng do Cơ quan điều tra tạm giữ:

2.000.000 đồng do Đỗ Thị N giao nộp, nguồn gốc là tiền của anh Nguyễn Thành H1 đặt cọc để mua xe, hiện Cơ quan điều tra đã trả cho anh Nguyễn Thành H1.

Ảnh chụp Đặng Đức T, Phan Văn P và sổ hộ khẩu của Đặng Đức T do anh Trần Minh C1 giao nộp. Đặng Đức T và Phan Văn P nhận ra được bản thân mình.

Tờ biên nhận Đỗ Thị N nhận 2.000.000 đồng Nguyễn Thành H1 để đặt cọc mua xe cẩu.

Xe ô tô tải cẩu hiệu Hyundai 210 biển số: 60C-384.83, hiện đã giao cho Chi Cục Thi hành án tỉnh Đồng Nai vào ngày 06/11/2024.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 138/2025/HS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 170; khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo Phan Văn P và Lê Đức N1 còn áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Đỗ Thị N, Đặng Đức T, Đỗ Đình T1, Phan Văn P và Lê Đức N1 phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo:

Đỗ Thị N 13 (Mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/4/2024.

Đặng Đức T 10 (M) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Đỗ Đình T1 08 (T10) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/4/2024.

Phan Văn P 08 (T10) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/7/2024.

Lê Đức N1 08 (T10) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/12/2024.

Ngoài ra, bản án còn tuyên xử về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/7/2025 bị cáo Phan Văn P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 18/7/2025 bị cáo Đặng Đức T kháng cáo đề nghị huỷ án sơ thẩm, tuyên bị cáo không phạm tội, đình chỉ giải quyết vụ án vì có dấu hiệu của việc sửa hồ sơ, lời khai của bị hại, giấu chứng cứ gỡ tội cho bị cáo, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngày 21/7/2025 bị cáo Lê Đức N1, Đỗ Thị N, Đỗ Đình T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Đỗ Thị N, Đỗ Đình T1, Phan Văn P và Lê Đức N1 vẫn giữ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Đặng Đức T thừa nhận hành vi sai phạm, xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Đỗ Thị N, Đỗ Đình T1, Phan Văn P và Lê Đức N1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Đặng Đức T kháng cáo kêu oan.

Kháng cáo của các bị cáo hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội "Cưỡng đoạt tài sản" là có căn cứ. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 54 đối với bị cáo T, xét xử bị cáo T dưới khung hình phạt, xử bị cáo T mức án 10 năm không có căn cứ. Bị cáo T kháng cáo kêu oan nhưng tại phiên toà phúc thẩm thay đổi kháng cáo thừa nhận hành vi sai phạm do đó áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo T, mức án 10 năm tù là phù hợp nên không giảm hình phạt cho bị cáo T. Các bị cáo Đỗ Đình T1, Phan Văn P và Lê Đức N1 đã được xét xử dưới khung hình phạt nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo N thừa nhận hành vi phạm tội, áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo N, giảm hình phạt cho bị cáo N.

Người bào chữa cho bị cáo T, Luật sư Như T5 trình bày: Tại Tòa sơ thẩm, các bị cáo không nhận tội. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đã nhận tội, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo. Các bị hại xin giảm hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo N, T tất toán khoản vay của Ngân hàng làm thủ tục sang tên cho K. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện khắc phục hậu quả gây ra. Bị cáo N, T là vợ chồng, nuôi 03 con rất nhỏ, bị phạt tù sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của các cháu. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho các bị cáo. Các bị cáo nhận thức được sai lầm của mình.

Luật sư X1 thống nhất ý kiến Luật sư T5 trình bày.

Bị cáo N, T trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư T5 đã nêu.

Người bào chữa cho bị cáo T1, Luật sư T4 trình bày: bị cáo thành khẩn khai báo, hậu quả tổng thể được khắc phục. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Bị cáo nuôi 03 con nhỏ. Khi ly hôn, bị cáo phải nuôi con. Hành vi giúp sức của bị cáo rất hạn chế, áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Án 08 năm tù là quá nặng. Một người sai ảnh hưởng đến các thành viên trong gia đình. Các bị cáo không hưởng lợi gì. Các bị cáo ở tù thời gian dài, vợ bỏ đi, con của các bị cáo không ai chăm sóc. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo. Ngoài ra, bị cáo có cậu ruột Vũ Xuân T11 là liệt sĩ, huân chương kháng chiến của Vũ Văn X2. Xét xử bị cáo thấp hơn 05 năm tù là phù hợp, cho bị cáo sự khoan hồng đặc biệt về chăm sóc các con.

Bị cáo T1 trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư T4 đã nêu.

Người bào chữa cho bị cáo P, N1, Luật sư N5 trình bày: Mức án 08 năm tù là quá nặng. Mặc dù các bị cáo được áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, có thêm tình tiết mới là các bị hại làm đơn xin bãi nại, giảm hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo P chân bị gãy chưa lành, không có tiền án tiền sự. Đại diện Viện kiểm sát cấp sơ thẩm chỉ đề nghị xử từ 06-08 năm. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của 02 bị cáo, giảm hình phạt cho bị cáo P và T1.

Bị cáo Phúc trình B1: Thống nhất ý kiến của Luật sư N5 đã nêu.

Bị cáo N1 trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư N5 đã nêu.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa tranh luận: Áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo T ở cấp sơ thẩm bị cáo T không có tình tiết giảm nhẹ. Tại cấp phúc thẩm, có tình tiết mới, áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo T, mức án của sơ thẩm phù hợp nên không giảm hình phạt cho bị cáo T. Giảm hình phạt cho bị cáo N. Các bị cáo khác, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xem xét nên không giảm nữa, bổ sung các tình tiết giảm nhẹ bổ sung vào bản án.

Bị cáo N trình bày: Xin Hội đồng xét xử giảm hình phạt để bị cáo sớm về với gia đình.

Bị cáo T trình bày: Xin Hội đồng xét xử giảm hình phạt để bị cáo chăm lo cho các con nhỏ.

Bị cáo T1, P và N1 trình bày: Xin Hội đồng xét xử giảm hình phạt để các bị cáo sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Đỗ Thị N, Đỗ Đình T1, Phan Văn P, Lê Đức N1 và Đặng Đức T thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu.

Chiếc xe ô tô tải cẩu hiệu Huyndai biển số 60C – 384.83 là tài sản chung của vợ chồng Đặng Đức T và Đỗ Thị N. Tháng 12/2019, N thỏa thuận bán chiếc xe trên cho ông Nguyễn Phi K, trú tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (Giám đốc Công ty TNHH Ô) nhưng N không nói cho T biết. Sau khi thỏa thuận, ông K đã chuyển khoản số tiền theo thỏa thuận mua xe trước đó là 1.148.000.000 đồng cho N, còn thiếu lại 2.000.000 đồng để làm thủ tục sang tên. Sau đó, ông K bán chiếc xe trên cho ông Huỳnh Tấn T7 ngụ tại: thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, ông T7 đã giao chiếc xe cho ông Trần Minh C1 quản lý, sử dụng. Khi biết N bán xe cho ông K thì T không đồng ý vì cho rằng mức giá bán xe quá rẻ nên T tìm cách lấy lại xe. Thực hiện ý định trên, vào ngày 07/11/2020, từ Công ty O thuộc Khu Công nghiệp A, huyện L đến ngã ba S thuộc Ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai, T cùng với Đỗ Thị N, Lê Đức N1, Đỗ Đình T1 và Phan Văn P (em vợ của T1) đã có hành vi đe dọa, uy hiếp tinh thần ông Trần Minh C1 và ông Thạch C2 (là tài xế và phụ xe 60C - 384.83) để chiếm đoạt tài sản là chiếc xe ô tô biển số 60C - 384.83 trị giá 1.650.000.000 đồng của ông Huỳnh Tấn T7 giao cho ông Trần Minh C1 và ông Thạch C2 quản lý, sử dụng.

Thoả thuận mua bán xe giữa bị cáo Đỗ Thị N và ông Nguyễn Phi K là thoả thuận mua bán có điều kiện. Ông K giao tiền cho bị cáo N để bị cáo N thanh toán khoản vay cho Ngân hàng, tất toán hợp đồng vay xong và rút Giấy chứng nhận đăng ký xe để làm thủ tục chuyển nhượng cho ông K. Bị cáo N đã không thực hiện

đúng lời hứa mà khi nhận tiền đã sử dụng hết mà không thanh toán khoản vay cho Ngân hàng.

Không có chứng cứ thể hiện khi bán xe có sự đồng ý của Đặng Đức T nhưng sau khi bán và một thời gian dài sau đó bị cáo T đã biết đến việc mua bán này, thể hiện bằng tin nhắn trao đổi qua lại giữa T và ông K. Bị cáo N đã nhận 1.148.000.000 đồng trên tổng số tiền thoả thuận mua bán là 1.150.000.000 đồng. Cũng chính bị cáo N đã chỉ đạo tài xế mang xe đến giao cho ông K. Đáng lẽ ra bị cáo N khi nhận tiền của ông K thì phải thanh toán khoản vay cho Ngân hàng để rút Giấy chứng nhận đăng ký xe giao cho ông K theo như thoả thuận nhưng ngược lại, khi nhận được tiền bị cáo N không thực hiện đúng thoả thuận, không giữ lời hứa, thể hiện rất nhiều tin nhắn bị cáo N nhắn cho ông K. Ông K nhận xe và đã sử dụng xe hơn 11 tháng. Sau đó ông K bán xe lại cho ông Huỳnh Tấn T7 sử dụng và đã bị các bị cáo chiếm đoạt.

Bị cáo T, N đã bàn bạc, thuê xe và cùng các bị cáo Đỗ Đình T1, Phan Văn P, Lê Đức N1 cùng đi với mục đích lấy lại xe và lợi dụng đông người áp đảo để buộc người giữ tài sản phải giao xe. Khi xe cẩu giao hàng từ trong Công ty O đi ra thì các bị cáo chặn xe tại cổng Công ty. Bị cáo T, T1 chạy đến hô to và vẫy tay nói ông C1 là lái xe "Mày xuống đây, mày xuống đây". T1 mở cửa xe dùng tay kéo tài xế xe cẩu xuống xe. Tài xế xe cẩu là ông C1 không cho T1 lên xe thì bị N1 bẻ tay ông C1 ra sau. N1 là người trực tiếp lên điều khiển xe cẩu ra khỏi Công ty O. Các bị cáo hứa đem xe cẩu đến Công an phường trình báo, trên xe có ông C1 và phụ xe là ông C2. Khi xe đi khoảng 2km thì T bảo N1 dừng xe kêu C1 và C2 xuống xe. Ông C1 nói "Cho lên công an sao lại cho xuống xe là sao", C1 không chịu xuống xe, lúc này xe 7 chỗ dừng phía sau xe cẩu, P từ xe 7 chỗ đi lên mở cửa xe cẩu và nói "Mày xuống xe, không tao lên đánh chết mẹ mày". Ông C1 và ông C2 nghe thấy sợ nên xuống xe.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[3] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Đỗ Thị N, Đỗ Đình T1, Phan Văn P, Lê Đức N1 và Đặng Đức T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các các bị cáo Đỗ Thị N, Đỗ Đình T1, Phan Văn P, Lê Đức N1 và Đặng Đức T về tội "Cưỡng đoạt tài sản" được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 170 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội.

[3.2] Về hình phạt:

Tòa án cấp sơ thẩm xem xét các tình tiết giảm nhẹ, phân hoá vai trò của các bị cáo. Các bị cáo phạm tội mang tính chất đồng phạm giản đơn, không có tổ chức bàn bạc, phân công, lên kế hoạch cụ thể nên mỗi bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội do chính bị cáo gây ra theo tính chất, mức độ và vai trò của từng bị cáo. Nhận thức pháp luật của các bị cáo có phần hạn chế, xe không bán nữa thì lấy lại. Nguyên nhân dẫn đến vụ án xuất phát từ chính bị cáo N. Bị cáo N tham

gia xuyên suốt từ lúc bán xe đến khi chiếm đoạt được xe. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo thấy được sai phạm thật sự ăn năn hối cải. Hồ sơ thể hiện, đơn bãi nại của ông K, ông C1 xin bãi nại hình phạt và giảm hình phạt cho các bị cáo. (BL 831-835). (BL 1071-1072) đơn bãi nại của ông Huỳnh Tấn T7 trình bày rõ giao dịch mua bán của ông T7 và K đã huỷ bỏ, ông T7 đã nhận tiền, xin bãi nại và giảm hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo T có giấy khen tại địa phương làm công tác thiện nguyện.

Các bị cáo N và T đã trả tiền thanh toán khoản vay cho Ngân hàng xong và Ngân hàng đã tất toán toàn bộ khoản vay xong. Như vậy, chiếc xe ô tô tải có cần cẩu không còn thế chấp cho Ngân hàng nữa, lấy lại giấy tờ xe. Xe đã được thu hồi coi như hậu quả đã được khắc phục. Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự cho các bị cáo. Tuy nhiên như đại diện Viện Công tố nhận định Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 cho bị cáo T không đúng, tại cấp phúc thẩm có thừa nhận hành vi phạm tội, bổ sung áp dụng, hình phạt 10 năm tù phù hợp do đó Hội đồng xét xử không giảm hình phạt đối với bị cáo T, giảm hình phạt cho bị cáo N do thừa nhận hành vi phạm tội, giảm hình phạt cho các bị cáo T7, P, N1 vì không hưởng lợi gì trong vụ án thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật, cũng đủ tác dụng răn đe giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội, có xem xét đến các bị cáo là người thân trong gia đình.

[3.3] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm có thêm nhiều tình tiết mới, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các bị cáo N, P, N1 và T7, sửa án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo N, P, N1 và T7; Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T và giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo T.

Ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo N, giữ nguyên hình phạt đối với các bị cáo P, N1, T và T7 phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận phần phù hợp.

Ý kiến của các Luật sư đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo N, P, N1 và T7 phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ý kiến của các Luật sư đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo T không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Do được chấp nhận kháng cáo, các bị cáo N, P, N1 và T7 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo T không được chấp nhận kháng cáo, phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Toà án nhân dân số 81/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2025/UBTV QH15 phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thành lập các Tòa phúc thẩm, Cục, Vụ và tương đương, cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đặng Đức T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo T.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 170; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử: Đặng Đức T 10 năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị N, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo N.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 170; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Đỗ Thị N 12 năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 16/4/2024.

3. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đỗ Đình T1, Phan Văn P và Lê Đức N1, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Đỗ Đình T1, Phan Văn P và Lê Đức N1.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 170; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt:

Đỗ Đình T1 07 năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 17/4/2024.

Phan Văn P 07 năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 30/7/2024.

Lê Đức N1 07 năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 27/12/2024.

4. Các nội dung khác trong quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 138/2025/HS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Đỗ Thị N, Đỗ Đình T1, Phan Văn P và Lê Đức N1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Đặng Đức T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm VKSNDTC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai ;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Trại tạm giam số 1 - Công an tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo (nhờ Trại tạm giam tống đạt cho BC);
- Lưu (Án - NTTP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương